**KIỂM TRA CUỐI KỲ II - NĂM HỌC 2023 - 2024**

 **MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8**

**1/ PHƯƠNG ÁN DẠY HỌC MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 8**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng cộng | Tổng tiết | Tuần | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| 44 | 28 | Hóa | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2KT | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 |  | 1OT |
| 38 | 17 | Lý | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |  | 1OT |
| 44 | 20 | Sinh | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1OT | 2KT |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổng tiết | Tuần | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 |  |
|  | 16 | Hóa | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1OT | Dự phòng |  |
|  | 21 | Lý | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1OT | 2KT | Dự phòng |  |
|  | 24 | Sinh | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2KT | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 1OT | Dự phòng |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng**: 140 tiết (126 tiết dạy; 6 tiết ôn tập + 8 tiết kiểm tra.) |  |  |  |  |  |
|  |  (Hóa 44 tiết, Lý 38 tiết, Sinh 44 tiết.) |  |  |  |  |  |

**2 / KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II - KHTN 8 . NĂM HỌC: 2023 – 2024**

**(DÀNH CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT)**

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối kỳ 2

**- Thời gian làm bài**: 90 phút.

**- Hình thức kiểm tra**: Kết hợp với trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 60% trắc nghiệm, 40% tự luận)

 - **Mức độ đề**: 60% Nhận biết; 40% Thông hiểu.

**- Cấu trúc:**

+ Phần trắc nghiệm: 6,0 điểm, gồm 12 câu hỏi (ở mức độ nhận biết)

+ Phần tự luận: 4,0 điểm, gồm 4 câu (Thông hiểu: 4,0 điểm)

| **Chủ đề** |  **Đơn vị kiến thức** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số ý/câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* |
| **Một số hợp chất thông dụng** | - Ba se – Thang PH- Oxide – Muối- Phân bón hóa học |   | **3** | 1(1,0) |  |  |  |  |  | **1** | **3** | **2,5** |
| **Điện** | - Hiện tượng nhiễm điện- Dòng điện, Nguồn điện- Mạch điện đơn giản- Tác dụng của dòng điện- Đo cường độ dòng điện, - Đo hiệu điện thế |  | **1** | 1(1,0) |  |  |  |  |  | 1 | 1 | **1,5** |
| **Nhiệt** | -Năng lượng nhiệt.-Đo năng lượng nhiệt-Dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt |  | **2** |  |  |  |  |  |  |  | **2** | **1,0** |
| **Sinh học cơ thể người** | -Hệ thần kinh và các giác quan ở người-Hệ nội tiết ở người-Da và điều hoà thân nhiệt ở người-Sinh sản ở người |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **0,5** |
| **Môi trường và các nhân tố sinh thái** | -Khái niệm-Nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh |  | **1** |  |  |  |  |  |  |  | **1** | **0,5** |
| **Hệ sinh thái** | -Quần thể- Quần xã- Hệ sinh thái- Sinh quyển |  | **4** | 1(1,0) |  |  |  |  |  | **1** | **4** | **3.0** |
| **Cân bằng tự nhiên** | -Khái niệm, nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên -Biện pháp duy trì cân bằng tự nhiên |  |  | 1(1,0) |  |  |  | 1 |  | **1** |  | **1,0** |
| **Bảo vệ môi trường** | -Tác động của con người đối với môi trường.-Ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu-Gìn giữ thiên nhiênHạn chế ô nhiễm môi trường |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số câu** |  | **12** | **4** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Điểm số** |  | **6,0** | **4.0** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số điểm** | **6,0 điểm** | **4,0 điểm** |  |  | **10 điểm** | **10.0** |

**II. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II - KHTN 8 . NĂM HỌC: 2023 – 2024**

**(DÀNH CHO HỌC SINH KHUYẾT TẬT)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| **MỘT SỐ HỢP CHẤT THÔNG DỤNG (HÓA)** |
| **1.Acid (axit)** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm acid (tạo ra ion H+).– Trình bày được một số ứng dụng của một số acid thông dụng (HCl, H2SO4, CH3COOH). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Tiến hành được thí nghiệm của hydrochloric acid (làm đổi màu chất chỉ thị; phản ứng với kim loại), nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của acid. |  |  |  |  |
| **2.Base (bazơ)** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm base (tạo ra ion OH–).– Nêu được kiềm là các hydroxide tan tốt trong nước. |  | 1 |  | C10 |
| **Thông hiểu** | – Tra được bảng tính tan để biết một hydroxide cụ thể thuộc loại kiềm hoặc base không tan.– Tiến hành được thí nghiệm base là làm đổi màu chất chỉ thị, phản ứng với acid tạo muối, nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất của base. | 1 |  | C4 |  |
| **3.Thang đo pH** | **Nhận biết** | -Nêu được thang pH, sử dụng pH để đánh giá độ acid - base của dung dịch. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | -Tiến hành được một số thí nghiệm đo pH (bằng giấy chỉ thị) một số loại thực phẩm (đồ uống, hoa quả,...). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | -Liên hệ được pH trong dạ dày, trong máu, trong nước mưa, đất. |  |  |  |  |
| **4.Oxide (oxit)** | **Nhận biết** | -Nêu được khái niệm oxide là hợp chất của oxygen với 1 nguyên tố khác. |  | 1 |  | C11 |
| **Thông hiểu** | - Viết được phương trình hoá học tạo oxide từ kim loại/phi kim với oxygen.- Phân loại được các oxide theo khả năng phản ứng với acid/base (oxide acid, oxide base, oxide lưỡng tính, oxide trung tính).– Tiến hành được thí nghiệm oxide kim loại phản ứng với acid; oxide phi kim phản ứng với base; nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra nhận xét về tính chất hoá học của oxide. |  |  |  |  |
| **5.Muối** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm về muối (các muối thông thường là hợp chất được hình thành từ sự thay thế ion H+ của acid bởi ion kim loại hoặc ion – Chỉ ra được một số muối tan và muối không tan từ bảng tính tan. |  | 1 |  | C12 |
| **Thông hiểu** | – Đọc được tên một số loại muối thông dụng.– Trình bày được một số phương pháp điều chế muối.– Trình bày được mối quan hệ giữa acid, base, oxide và muối; rút ra được kết luận về tính chất hoá học của acid, base, oxide. – Tiến hành được thí nghiệm muối phản ứng với kim loại, với acid, với base, với muối; nêu và giải thích được hiện tượng xảy ra trong thí nghiệm (viết phương trình hoá học) và rút ra kết luận về tính chất hoá học của muối. |  |  |  |  |
| **6.Phân bón hoá học** | **Nhận biết** | – Trình bày được vai trò của phân bón (một trong những nguồn bổ sung một số nguyên tố: đa lượng, trung lượng, vi lượng dưới dạng vô cơ và hữu cơ) cho đất, cây trồng.– Nêu được thành phần và tác dụng cơ bản của một số loại phân bón hoá học đối với cây trồng (phân đạm, phân lân, phân kali, N–P–K). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Trình bày được ảnh hưởng của việc sử dụng phân bón hoá học (không đúng cách, không đúng liều lượng) đến môi trường của đất, nước và sức khoẻ của con người. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | - Đề xuất được biện pháp giảm thiểu ô nhiễm của phân bón. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | -Tìm hiểu được các bệnh nội tiết ở địa phương (vd bệnh tiểu đường, bướu cổ).  |  |  |  |  |
| **ĐIỆN (LÝ)** |
| **1. Hiện tượng nhiễm điện** | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về hiện tượng nhiễm điện.- Cách làm cho một vật bị nhiễm điện - Biết được khi nào 2 vật hút nhau, đẩy nhau |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Mô tả cách làm một vật bị nhiễm điện.- Giải thích được sơ lược nguyên nhân một vật cách điện nhiễm điện do cọ xát.- Chỉ ra được vật nhiễm điện chỉ có thể nhiễm một trong hai loại điện tích. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một vài hiện tượng thực tế liên quan đến sự nhiễm điện do cọ xát. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Giải thích được một vài hiện tượng thực tế liên quan đến sự nhiễm điện do cọ xát.- Vận dụng phản ứng liên kết ion để giải thích cơ chế vật nghiễm điện. |  |  |  |  |
| **2. Nguồn điện** | **Nhận biết** | - Nhận biết được kí hiệu nguồn điện.- Nêu được nguồn điện có khả năng cung cấp năng lượng điện.- Kể tên được một số nguồn điện trong thực tế. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được thiết bị nào hoạt động cần nguồn điện, không cần nguồn điện- Nguồn điện 1 chiều luôn có 2 cực (âm, dương) cố định.- Nguồn điện xoay chiều đổi cực liên tục |  |  |  |  |
| **3. Dòng điện** **4. Tác dụng của dòng điện** | **Nhận biết** | - Phát biểu được định nghĩa về dòng điện.- Nêu được dòng điện có tác dụng: nhiệt, phát sáng, hoá học, sinh lí.- Nêu được vật dẫn điện , không dẫn điện( cách điện ) và cho được ví dụ vật dẫn điện , không dẫn điện( cách điện )- Nhận biết được kí hiệu nguồn điện.- Nêu được nguồn điện có khả năng cung cấp năng lượng điện.- Kể tên được một số nguồn điện trong thực tế. |  | 1 |  | C7 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được nguyên nhân vật dẫn điện, vật không dẫn điện. - Nêu được ví dụ vật dẫn điện, không dẫn điện trong các dụng cụ điện trong nhà - Hiểu được dòng điện có tác dụng: nhiệt, phát sáng, hoá học, sinh lí. Cho được ví dụ minh họa ứng với mỗi tác dụng của dòng điện- Giải thích được tác dụng nhiệt của dòng điện. - Giải thích được tác dụng phát sáng của dòng điện. - Giải thích được tác dụng hóa học của dòng điện. - Giải thích được tác dụng sinh lí của dòng điện.  | 1 |  | C3 |  |
| **Vận dụng** | - Chỉ ra được các ví dụ trong thực tế về tác dụng của dòng điện và giải thích. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Giải thích được bằng cách nào nhận biết được các cực của nguồn điên - Thiết kế phương án (hay giải pháp) để làm một vật dụng điện hữu ích cho bản thân (hay đưa ra biện pháp sử dụng điện an toàn và hiệu quả). |  |  |  |  |
| **5. Đo cường độ dòng điện. Đo hiệu điện thế** | **Nhận biết** | - Nêu được đơn vị, kí hiệu cường độ dòng điện, hiệu điện thế- Nhận biết được ampe kế, kí hiệu ampe kế trên hình vẽ.- Nêu được đơn vị đo hiệu điện thế.- Nhận biết được vôn kế, kí hiệu vôn kế trên hình vẽ.- Nhận biết được điện trở (biến trở) kí hiệu của điện trở (biến trở). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Cách đo và chọn dụng cụ để đo hiệu điện thế giữa hai đầu nguồn điện- Vẽ được mạch điện đơn giản gồm: nguồn điện, điện trở (biến trở), ampe kế.- Vẽ được mạch điện đơn giản gồm: nguồn điện, điện trở (biến trở), vôn kế.- Mắc được mạch điện đơn giản khi cho trước các thiết bị. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Xác định được cường độ dòng điện chạy qua một điện trở, hai điện trở mắc nối tiếp (hoặc hai điện trở mắc song song) khi biết trước các số liệu liên quan trong bài thí nghiệm (hoặc xác định bằng công thức Định luật Ôm cho đoạn mạch: I = U/R)- Xác định được hiệu điện thế trên hai đầu đoạn mạch có hai điện trở mắc nối tiếp (hoặc mắc song song) khi biết trước các số liệu liên quan trong bài thí nghiệm (hoặc xác định giá trị bằng công thức Định luật Ôm cho đoạn mạch: I = U/R). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Vận dụng công thức định luật Ôm để giải phương trình bậc nhất một ẩn số với đoạn mạch mắc hỗn hợp gồm 2 điện trở mắc song song và mắc nối tiếp với điện trở thứ ba {(R1 //R2)nt R3}. |  |  |  |  |
| **6. Mạch điện đơn giản** | **Nhận biết** | Nhận biết kí hiệu mô tả: nguồn điện, điện trở, biến trở, chuông, ampe kế, vôn kế, cầu chì, đi ốt và đi ốt phát quang. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Vẽ được mạch điện theo mô tả cách mắc.- Mô tả được sơ lược công dụng của cầu chì (hoặc: rơ le, cầu dao tự động, chuông điện). |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | - Vẽ được sơ đồ mạch điện với kí hiệu mô tả: bóng đèn, ampe kế (ammeter), vôn kế (voltmeter), nguồn điện, khóa K, dây dẫn khi bóng đèn sáng. |  |  |  |  |
| **NHIỆT** |
| **1. Năng lượng nhiệt.****2. Đo năng lượng nhiệt** | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm năng lượng nhiệt. Biết khi nào vật có nhiệt năng- Nêu được khái niệm nội năng.  |  | 1 |  | C8 |
| **Thông hiểu** | Nêu được, khi một vật được làm nóng, các phân tử của vật chuyển động nhanh hơn và nội năng của vật tăng. Cho ví dụ.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được ví dụ trong thực tế trong các trường hợp làm tăng nội năng của vật hoặc làm giảm nội năng của vật giảm.- Giải thích được sơ lược sự truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính.- Tính được độ tăng nhiệt độ của vật dựa vào năng lượng nhiệt và khối lượng |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Trình bày được một số hậu quả do hiệu ứng nhà kính gây ra. |  |  |  |  |
| **3. Dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt** | **Nhận biết** | - Biết được khái niệm cơ bản , và tên được ba cách truyền nhiệt- Lấy được ví dụ về hiện tượng dẫn nhiệt.- Lấy được ví dụ về hiện tượng đối lưu.- Lấy được ví dụ về hiện tượng bức xạ nhiệt.  |  | 1 |  | C9 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách dẫn nhiệt.- Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách đối lưu.- Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách bức xạ nhiệt. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách dẫn nhiệt.- Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách đối lưu.- Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách bức xạ nhiệt. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Trình bày ý tưởng khai thác nguồn năng lượng nhiệt trong nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình. |  |  |  |  |
| **4. Sự nở vì nhiệt** | **Nhận biết** | - Kể tên được một số vật liệu cách nhiệt kém.- Kể tên được một số vật liệu dẫn nhiệt tốt. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật dẫn nhiệt tốt. - Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật cách nhiệt tốt.- Hiểu được sự nở vì nhiệt của các chất và ứng dụng trong thực tế về sự giản nở vì nhiệt của các chất rắn |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích được ứng dụng của vật liệu cách nhiệt tốt được sử dụng trong kĩ thuật và đời sống.- Giải thích được ứng dụng của vật liệu dẫn nhiệt tốt được sử dụng trong kĩ thuật và đời sống. - Giải thích được một số ứng dụng của sự nở vì nhiệt trong kĩ thuật và đời sống.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế phương án khai thác hoặc hạn chế nguồn năng lượng nhiệt trong nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình. |  |  |  |  |
| **SINH HỌC CƠ THỂ NGƯỜI (SINH)** |
| **1. Hệ thần kinh và các cơ quan ở người** | **Nhận biết:** | – Nêu được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh. – Kể tên được các giác quan. - Kể tên được một số bệnh về hệ thần kinh và chất gây nghiện đối với hệ thần kinh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | -Trình bày được chức năng của hệ thần kinh. -Nêu được các giác quan.-Nêu được một số bệnh về hệ thần kinh và chất gây nghiện đối với hệ thần knih. -Trình bày được một số bệnh về hệ thần kinh và chất gây nghiện đối với hệ thần kinh và biết cách phòng chống bệnh |  |  |  |  |
| **Vận dụng:** | Vận dụng được hiểu biết về hệ thần kinh và các giác quan để bảo vệ sức khoẻ bản thân.  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về hệ thần kinh và các giác quan |  |  |  |  |
| **2. Da và điều hoà thân nhiệt ở người** | **Nhận biết** | – Nêu được cấu tạo, chức năng của da. - Nêu được khái niệm thân nhiệt.– Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người. - Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt. Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng. – Nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Hiểu được vai trò của việc chăm sóc và bảo vệ da- Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn.-Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng:** | – Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.- Thực hành được cách đo thân nhiệt. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | – Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư. -Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh. |  |  |  |  |
| **3. Sinh sản. Hệ nội tiết ở người**  | **Nhận biết:** | – Nêu được chức năng của hệ sinh dục. - Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai.- Nêu được các tuyến nội tiết trong cơ thể người– Kể tên được các cơ quan sinh dục nam và nữ. - Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...).- Kể tên được một số bệnh liên quan đến hệ nội tiết, bệnh lây truyền qua đường sinh dục-Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên. |  | 1 |  | C1 |
| **Thông hiểu** | -Trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ. -Nêu được hiện tượng kinh nguyệt.-Phân biệt được các hocmon có tác dụng sinh lí trái ngược nhau- Nêu được cách phòng tránh thai.-Trình bày được cách phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...). -Trình bày được các tuyến nội tiết tố và một số bệnh liên quan đến tuyến nội tiết tố. -Tìm hiểu về tuyến nội tiết tố để phòng bệnh liên quan  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:** | -Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân. -Vận dụng được hiểu biết về tuyến nội tiết tố để phòng bệnh lien quan đến nó  |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | -Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khoẻ sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục). |  |  |  |  |
| **HỆ SINH THÁI** |
| **1. Quần thể****2. Quần xã****3. Hệ sinh thái****4. Sinh quyển** | **Nhận biết:** | – Phát biểu được khái niệm quần thể sinh vật.– Nêu được các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, nhóm tuổi, phân bố).– Phát biểu được khái niệm quần xã sinh vật.– Nêu được một số đặc điểm cơ bản của quần xã (Đặc điểm về độ đa dạng: số lượng loài và số cá thể của mỗi loài; đặc điểm về thành phần loài: loài ưu thế, loài đặc trưng). – Phát biểu được khái niệm hệ sinh thái. - Biết được quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái.- Nêu được khái niệm sinh quyển.- Biết được các khu sinh học (khu SH trên cạn, KSH nước ngọt, KSH nước mặn) |  | 1111 |  | C2C3C5C4 |
| **Thông hiểu** | - Phân biệt được các nhóm nhân tố sinh thái trong các hệ sinh thái– Hiểu các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố). -Hiểu được các điểm giới hạn sinh trưởng trong sơ đồ giới hạn sinh thái * Lấy được ví dụ minh hoạ các đặc trưng cơ bản của quần thể (đặc trưng về số lượng, giới tính, lứa tuổi, phân bố), các đặc trưng của quần xã..

– Nêu được khái niệm chuỗi, lưới thức ăn; sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải, tháp sinh thái.– Nêu được tầm quan trọng của bảo vệ một số hệ sinh thái điển hình của Việt Nam: các hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển và ven biển, các hệ sinh thái nông nghiệp. – Lấy được ví dụ về các kiểu hệ sinh thái (hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái nước mặn, hệ sinh thái nước ngọt).– Lấy được ví dụ chuỗi thức ăn, lưới thức ăn trong quần xã. - Nêu một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.- Quan sát sơ đồ vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái, trình bày được khái quát quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái. | 11 |  | C1C2 |  |
| **Vận dụng:** | - Vẽ được lưới thức ăn của các hệ sinh thái – Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ quần thể.–Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | –Thực hành: điều tra được thành phần quần xã sinh vật trong một hệ sinh thái.- Là học sinh em cần làm gì để bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã. |  |  |  |  |
| **CÂN BẰNG TỰ NHIÊN** |
| **1. Khái niệm****2.Nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên** **3. Biện pháp duy trì cân bằng tự nhiên** | **Nhận biết:** | * Nêu được khái niệm cân bằng tự nhiên.
 |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | -Trình bày được các nguyên nhân gây mất cân bằng tự nhiên. |  |  |  |  |
| **Vận dụng**  | -Đề xuất được một số biện pháp bảo vệ cân bằng tự nhiên |  |  |  |  |
| **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** |
| **1. Tác động của con người đối với môi trường.****2. Ô nhiễm môi trường** **3. Biến đổi khí hậu** **4. Gìn giữ thiên nhiên** **5. Hạn chế ô nhiễm môi trường** | **Nhận biết:** | * Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường
* Nêu được khái niệm khái quát về biến đổi khí hậu.

–Nêu đượcmột số biện pháp chủ yếu nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được tác động của con người đối với môi trường qua các thời kì phát triển xã hội; vai trò của con người trong bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên.–Trình bày được tác động của con người làm suy thoái môi trường tự nhiên;-Trình bày được sơ lược về một số nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường (ô nhiễm do chất thải sinh hoạt và công nghiệp, ô nhiễm hoá chất bảo vệ thực vật, ô nhiễm phóng xạ, ô nhiễm do sinh vật gây bệnh).–Trình bày được sự cần thiết phải bảo vệ động vật hoang dã, nhất là những loài có nguy cơ bị tuyệt chủng cần được bảo vệ theo Công ước quốc tế về buôn bán các loài động, thực vật hoang dã (CITES) (ví dụ như các loài voi, tê giác, hổ, sếu đầu đỏ và các loài linh trưởng,…). |  |  |  |  |
|  |
| **Vận dụng cao:** | Điều tra được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở địa phương.  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  **UBND HUYỆN THĂNG BÌNH** | **KIỂM TRA CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2023-2024** |
|  **TRƯỜNG THCS LÊ ĐÌNH CHINH** | **Môn: KHOA HỌC TỰ NHIÊN – Lớp 8** |
| ĐỀ CHÍNH THỨC*(Đề gồm có 2 trang)* | Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề) **Đề dành cho học sinh khuyết tật** |

**A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN**: ***(6.0 điểm***)

*Chọn chữ cái đứng trước câu trả lời đúng nhất cho mỗi câu hỏi sau và ghi vào giấy bài làm. Chẳng hạn, câu 1 chọn phương án B thì ghi là 1B.*

**Câu 1.** ***Ở nữ giới, trứng sau khi thụ tinh thường làm tổ ở đâu ?***

A. Buồng trứng B. Âm đạo C. Ống dẫn trứng D. Tử cung

**Câu 2.** ***Đối với mỗi nhân tố sinh thái thì khoảng thuận lợi (khoảng cực thuận) là khoảng giá trị của nhân tố sinh thái mà ở đó sinh vật?***

A. phát triển thuận lợi nhất. B. có sức sống trung bình.

C. có thể tồn tại và phát triển D. chết hàng loạt.

**Câu 3. *Quần thể gồm những thành phần nhóm tuổi nào?***

A. Nhóm tuổi trước sinh sản và nhóm tuổi sinh sản.

B. Nhóm tuổi sinh sản và nhóm tuổi sau sinh sản.

C. Nhóm tuổi sau sinh sản và nhóm tuổi trước sinh sản.

D. Nhóm tuổi trước sinh sản, nhóm tuổi sinh sản và nhóm tuổi sau sinh sản.

**Câu 4.** ***Dấu hiệu nào sau đây là dấu hiệu đặc trưng cơ bản của quần xã?***

 A. Tỉ lệ giới tính B. Kinh tế xã hội

 C. Thành phần nhóm tuổi D. Thành phần loài trong quần xã.

**Câu 5.** ***Năng lượng khởi đầu trong sinh giới được lấy từ đâu?***

A. Từ môi trường không khí. B. Từ năng lượng mặt trời.

C. Từ chất dinh dưỡng trong đất. D. Từ nước.

**Câu 6.** ***Hệ sinh thái trên cạn có độ đa dạng cao nhất là***

A. sa mạc.  B. đồng ruộng.  C. rừng nhiệt đới.  D. rừng ngập mặn

**Câu 7. *Vật nào dưới đây là vật dẫn điện?***

A. Thanh gỗ khô B. Một đoạn ruột bút chì

C. Một đoạn dây nhựa D. Thanh thủy tinh

**Câu 8. *Câu nào sau đây nói về nhiệt năng của một vật là đúng?***

A. Mọi vật đều có nhiệt năng

B. Chỉ những vật có nhiệt độ cao mới có nhiệt năng

C. Chỉ những vật có khối lượng mới có nhiệt năng

D. Chỉ những vật chuyển động mới có nhiệt năng

**Câu 9. *Bức xạ nhiệt không phải là hình thức truyền nhiệt năng từ:***

**A.** Mặt Trời đến Trái Đất.

**B.** Bếp lửa đến người đứng gần bếp.

**C.** Đầu một thanh đồng được hơ nóng sang đầu kia.

**D.** Dây tóc bóng đèn đến vỏ bóng đèn.

**Câu 10**. ***Điền vào chỗ trống: "Base là những ... trong phân tử có nguyên tử kim loại liên kết với nhóm ... . Khi tan trong nước, base tạo ra ion ..."***

 A. đơn chất, hydrogen, OH− B. hợp chất, hydroxide, OH−

 C. đơn chất, hydroxide, H+ D. hợp chất, hydrogen, H+

**Câu 11.** ***CaO là oxide:***

A. Oxide acid B. Oxit base C. Oxit trung tính D. Oxit lưỡng tính

**Câu 12.** ***Cho các chất sau:* KCl, NaOH, MgSO4, HNO3, P2O5, NaNO3  *số chất thuộc loại hợp chất muối là.***

A.1 B. 2 C. 3 D. 4

**B. TỰ LUẬN**: ***(4.0 điểm***)

**Câu 1**. *(1.0 điểm*) Nêu các đặc trưng cơ bản của quần thể ?

**Câu 2**. *(1.0 điểm*) Nêu các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã?

**Câu 3**. *(1.0 điểm*) Nêu các tác dụng của dòng điện? Cho 2 ví dụ minh họa ứng với mỗi tác dụng của dòng điện?

**Câu 4**. *(1.0 điểm*) Dung dịch kiềm làm đổi màu chất chỉ thị (quỳ tím, dung dịch phenolphthalein) như thế nào?

**------------HẾT------------**

Tổ trưởng Giáo viên thực hiện

 **Phan Thị Thảo Linh Hoàng Thị Mỹ Dung**

|  |  |
| --- | --- |
|  **UBND HUYỆN THĂNG BINH** | **KIỂM TRA CUỐI KỲ II NĂM HỌC 2023-2024** |
| **TRƯỜNG THCS LÊ ĐÌNH CHINH** | **Môn: KHOA HỌC TỰ NHIÊN – Lớp 8** |
| HƯỚNG DẪN CHẤM*(Hướng dẫn chấm gồm có 01 trang)* |  Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)**Dành cho học sinh khuyết tật**  |

**A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN:** *(6,0 điểm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Đ/án** | **D** | **A** | **D** | **D** | **B** | **C** | **B** | **A** | **C** | **B** | **B** | **C** |

**Chú giải**: Mỗi câu đúng đạt 0,5 điểm

**B. TỰ LUẬN:** *(4.0 điểm)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu**  | **Ý** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1.*****(1,0 điểm)*** |  | ***Nêu các đặc trưng cơ bản của quần thể?***  | **1.0** |
| -Kích thước quần thể,-Mật độ cá thể trong quần thể, -Tỉ lệ giới tính, -Nhóm tuổi, - Phân bố cá thể trong quần thể. | 0.20.20.20.20.2 |
| **2.*****(1.0 điểm)*** |  | ***Nêu các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã?*** | **1.0**  |
| - Tuyên truyền về giá trị của đa dang sinh học cho mọi người cùng biết, vận động mọi người cùng phải tham gia bảo vệ đa dạng sinh học.- Không tham gia, đồng thời tích cực tố giác với cơ quan chức năng các hành vi khai thác và săn bắn động thực vật hoang dã trái phép.- Tích cực trồng cây gây rừng, bảo vệ rừng- Bảo vệ môi trường sống của các loài sinh vật | 0,250,250,250,25 |
| ***3.*** ***(1.0 điểm)*** |  | ***Nêu các tác dụng của dòng điện? Cho 2 ví dụ minh họa ứng với mỗi tác dụng của dòng điện?***  | **1.0** |
| - Nêu được 04 tác dụng của dòng điện; Nhiệt, phát sáng, hóa học, sinh lí- Nêu đầy đủ các VD minh họa (ít nhất 3/4 ví dụ) | 0,5  0,5  |
| ***6.*** ***(1.0 điểm)*** |  | Dung dịch kiềm làm đổi màu chất chỉ thị (quỳ tím, dung dịch phenolphthalein) như thế nào? | **1.0** |
| Dung dịch kiềm làm đổi màu chất chỉ thị: quỳ tím chuyển màu xanh khi nhỏ vài giọt phenolphthalein thấy dung dịch chuyển sang màu hồng | 0.50.5 |

 **------------HẾT------------**

Tổ trưởng Giáo viên thực hiện

 **Phan Thị Thảo Linh Hoàng Thị Mỹ Dung**